

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi phí chi trả trợ giúp xã hội thông qua tổ chức
cung cấp dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 25**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 50/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 39/TTr-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi phí chi trả trợ giúp xã hội thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức cung cấp dịch vụ chi trả.

b) Các đối tượng bảo trợ xã hội có hồ sơ quản lý tại tỉnh Bắc Giang, bao gồm: Cá nhân, hộ gia đình có người hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng, chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội, trợ cấp xã hội một lần tại cộng đồng; hộ gia đình có người hưởng chính sách hỗ trợ chi phí hỏa táng theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Mức chi phí chi trả trợ giúp xã hội, nguồn kinh phí thực hiện

1. Mức chi phí chi trả trợ giúp xã hội được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng bảo trợ xã hội, cụ thể:

a) Mức chi phí chi trả trợ giúp xã hội bằng tiền mặt bằng 0,70% tổng số tiền chi trả trợ cấp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội bằng tiền mặt.

b) Mức chi phí chi trả trợ giúp xã hội qua tài khoản bằng 0,35% tổng số tiền chi trả trợ cấp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội qua tài khoản.

2. Nguồn kinh phí thực hiện

Từ nguồn ngân sách của các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XIX, kỳ họp thứ 25 thông qua ngày 19 tháng 02 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 3 năm 2025./.

Nơi nhận: *Phan*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế: Bộ Tài chính;
- Thường trực: Tỉnh ủy; HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIX;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Thường trực huyện ủy, thị ủy, thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Hương
Nguyễn Thị Hương